

Vai trò của hôn nhân quốc tế Hàn – Việt giai đoạn 2010-2024 trong thúc đẩy giao lưu nhân dân: Tiếp cận từ phía Hàn Quốc

Đào Thị Thiên Lý*

Tóm tắt: Giao lưu nhân dân là khái niệm phổ biến, được biết đến như là một dạng “ngoại giao mềm”. Giao lưu nhân dân là hình thức giao lưu không thông qua ngoại giao chính thống, thay vào đó là sử dụng các phương tiện như văn hóa, giáo dục, con người, tổ chức xã hội, v.v. nhằm thực thi và tăng cường quyền lực mềm của quốc gia. Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt không còn là hiện tượng xa lạ trong đời sống xã hội Hàn Quốc - Việt Nam và chúng có xu hướng ngày càng trở nên phổ biến. Bằng phương pháp tiếp cận liên ngành, tác giả làm rõ ba vai trò cơ bản của hôn nhân quốc tế Hàn - Việt đối với việc thúc đẩy giao lưu nhân dân: Thứ nhất, hôn nhân là cầu nối thúc đẩy giao lưu nhân dân dài hạn khác biệt hoàn toàn với các hình thức giao lưu ngắn hạn như: học bổng, du học sinh, lao động, v.v; Thứ hai, chủ thể tham gia trực tiếp vào kết hôn quốc tế Hàn - Việt đồng thời cũng là cầu nối văn hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam, gia đình đa văn hóa là nơi trực tiếp diễn ra sự giao lưu và tiếp biến văn hóa; Thứ ba, thông qua hôn nhân, quan hệ song phương hữu nghị giữa Hàn Quốc và Việt Nam được củng cố, thúc đẩy mở rộng hợp tác kinh tế dựa trên sự thấu hiểu nhân dân.

Từ khóa: giao lưu nhân dân; hôn nhân quốc tế; Hàn Quốc; Việt Nam.

Ngày nhận: 01/11/2025; ngày chỉnh sửa: 11/12/2025; ngày chấp nhận đăng: 31/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.2b.9>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay, mỗi quan hệ giao lưu, tiếp xúc giữa con người với con người với nhau không chỉ bị bó hẹp trong phạm vi một khu vực, một quốc gia mà đã vượt qua biên giới của các quốc gia. Trong bài nghiên cứu “Phương pháp xác định sức mạnh tổng hợp quốc gia”, Lương Văn Kế (2007: 8) đã chỉ ra bảy yếu tố đánh giá sức mạnh quốc gia cơ bản đó

chính là: sức mạnh chính trị, sức mạnh kinh tế, sức mạnh khoa học kỹ thuật, sức mạnh quốc phòng, sức mạnh văn hóa giáo dục, sức mạnh ngoại giao và sức mạnh tài nguyên. Nói cách khác, để tạo nên sức mạnh tổng hợp của một quốc gia thì cần đến nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố sức mạnh truyền thống như sức mạnh quân đội, sức mạnh kinh tế, v.v. và các yếu tố sức mạnh mềm như sức mạnh văn hóa giáo dục, sức mạnh ngoại giao, sức mạnh tinh thần, v.v. Mặc dù sức mạnh mềm không phải là yếu tố duy nhất để đánh giá sức mạnh của một quốc

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: daothienly99@gmail.com

gia, tuy nhiên nó lại là một trong những bộ phận quan trọng trong việc xác định sức mạnh tổng hợp của một quốc gia.

Sức mạnh mềm có vai trò quan trọng trong sức mạnh tổng hợp quốc gia. Một trong những phương pháp hữu hiệu trong phát huy sức mạnh mềm đó chính là giao lưu nhân dân, hay nói rộng ra là ngoại giao công chúng hay ngoại giao nhân dân. Chính phủ Hàn Quốc từ sớm đã nhận thức được tầm quan trọng của giao lưu nhân dân nên đã có những chính sách nhằm chính thức hóa vai trò của giao lưu nhân dân trong phát huy sức mạnh mềm của quốc gia. Đáng chú ý nhất là sự kiện năm 2016, Hàn Quốc ban hành Đạo luật ngoại giao công chúng và triển khai kế hoạch 5 năm đầu tiên cho ngoại giao công chúng (Istad 2020: 122). Sự kiện này đã đánh dấu bước ngoặt trong chiến lược ngoại giao của Hàn Quốc, lần đầu tiên đưa hoạt động ngoại giao công chúng vào khuôn khổ pháp lý quốc gia, khẳng định đây là một trong những trụ cột chiến lược không thể thiếu trong chính sách ngoại giao quốc gia. Đồng thời sự kiện này cũng đã mở rộng khái niệm ngoại giao nhân dân, chuyển dịch từ ngoại giao chính phủ - chính phủ sang mô hình chính phủ - người dân và người dân - người dân. Theo đó, gia đình đa văn hóa đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy giao lưu nhân dân nói riêng và trong chiến lược mềm nói chung.

Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt không còn là hiện tượng mới trong xã hội Hàn Quốc hay Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc đã được nâng cấp thành “Đối tác chiến lược toàn diện” (Mai Thi Dinh 2023), hôn nhân quốc tế Hàn - Việt không còn là vấn đề cá nhân đơn thuần mà đã trở thành hiện tượng xã hội có tác động đa chiều đến cấu trúc xã hội, văn hóa và quan hệ song phương giữa hai quốc gia (Nguyễn Ngọc Tuyên 2010: 214; Ahn 2009: 63). Hiện tượng này đã thu hút sự quan tâm đáng kể của giới nghiên cứu,

hình thành một hệ thống công trình với nhiều hướng tiếp cận khác nhau.

Các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ kinh tế - xã hội và sinh kế hộ gia đình lập luận rằng hôn nhân quốc tế giữa phụ nữ Việt Nam với nam giới Hàn Quốc được xem như một chiến lược sinh kế nhằm cải thiện điều kiện kinh tế gia đình thông qua nguồn kiều hối (Hoàng Bá Thịnh 2011: 110). Trong bối cảnh hạn chế về cơ hội việc làm, thu nhập và trình độ học vấn tại địa phương, cùng với áp lực thoát nghèo và tư tưởng báo hiếu do chịu ảnh hưởng của Nho giáo, hôn nhân quốc tế được xác định là một trong những lựa chọn mang tính chiến lược của phụ nữ Việt Nam (Trần Thị Phụng Hà và cộng sự 2017: 118; Lê Nguyễn Đoàn Khôi và cộng sự 2012: 197).

Bên cạnh đó, một số công trình nghiên cứu tập trung phân tích quá trình thích ứng văn hóa và các xung đột trong gia đình đa văn hóa, làm rõ những rào cản về ngôn ngữ, sự khác biệt trong hệ giá trị văn hóa, quá trình tiếp biến của cô dâu Việt Nam tại Hàn Quốc (Lê Nguyễn Đoàn Khôi 2013: 76). Ngoài ra, tình trạng thương mại hóa hôn nhân thông qua các hoạt động môi giới bất hợp pháp cũng được chỉ ra như một nguyên nhân dẫn đến nhiều hệ lụy về nhân quyền và xung đột gia đình (Nguyễn Ngọc Tuyên 2010: 216).

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn chủ yếu tiếp cận hôn nhân quốc tế Hàn - Việt từ góc độ kinh tế - xã hội, giới và các vấn đề thích ứng cá nhân, trong khi vai trò của hôn nhân quốc tế và các gia đình đa văn hóa như một kênh giao lưu nhân dân trong chiến lược ngoại giao công chúng của Hàn Quốc vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống, đặc biệt giai đoạn từ sau năm 2010. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết tập trung phân tích vai trò của hôn nhân quốc tế Hàn - Việt trong thúc đẩy giao lưu nhân dân giai đoạn 2010-2024, từ góc nhìn của phía Hàn Quốc. Mốc năm 2010

được lựa chọn do đây là thời điểm Diễn đàn Ngoại giao Công chúng lần đầu tiên được thành lập, đánh dấu sự quan tâm chính thức của Chính phủ Hàn Quốc đối với ngoại giao nhân dân và đưa nội dung này trở thành một trụ cột trong chiến lược ngoại giao quốc gia

2. Cơ sở lý thuyết

Giao lưu nhân dân (People - to - People Exchange - PPE) là khái niệm có mối liên hệ chặt chẽ với ngoại giao nhân dân và ngoại giao công chúng. Trong các nghiên cứu về quan hệ quốc tế hiện nay, giao lưu nhân dân được xem là hình thức giao tiếp giữa các chủ thể xã hội, góp phần mở rộng không gian ngoại giao ra ngoài phạm vi nhà nước và tạo điều kiện cho nhiều chủ thể cùng tham gia vào hoạt động đối ngoại (Melissen 2005; Cull 2009). Liu Yongtao (2015: 240) cho rằng về bản chất, giao lưu nhân dân là các hoạt động giao tiếp giữa con người với con người, không chỉ thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau mà còn liên quan đến quá trình sản xuất cũng như phân phối các hàng hóa công như giá trị chung, ngôn ngữ chung và bản sắc tập thể.

Một số học giả tiếp cận giao lưu nhân dân từ góc độ văn minh và văn hóa, cho rằng đây là hình thức trao đổi mang tính nền tảng và bền vững nhất trong các loại hình giao lưu quốc tế, bởi nó diễn ra trực tiếp giữa các cá nhân, dựa trên sự chân thành và tương tác thường xuyên (Liu 2015: 240). Chủ thể tham gia giao lưu nhân dân không bị giới hạn về địa vị xã hội, nghề nghiệp hay trình độ học vấn từ công dân bình thường, doanh nhân, nghệ sĩ, trí thức đến các nhóm xã hội dân sự. Mỗi cá nhân tham gia giao lưu nhân dân đều có thể được xem như một “sứ giả” góp phần lan tỏa văn hóa, giá trị và hình ảnh quốc gia (Liu 2015: 242). Mục tiêu của giao lưu nhân dân là tăng cường sự hiểu biết, tin cậy và gắn kết xã hội giữa các dân

tộc, từ đó tạo nền tảng xã hội dư luận thuận lợi cho quan hệ song phương và đa phương, góp phần hạn chế các xung đột phát sinh từ hiểu lầm văn hóa hoặc biến động chính trị (Liu 2015: 248).

Các nghiên cứu về hôn nhân quốc tế cho rằng hôn nhân không chỉ là mối quan hệ cá nhân mà còn là một quá trình trao đổi xã hội - văn hóa diễn ra thường xuyên, liên tục giữa các chủ thể mang bản sắc khác nhau (Ahn 2009). Thông qua đời sống hôn nhân và gia đình, các cá nhân chia sẻ ngôn ngữ, hệ giá trị, tập quán và chuẩn mực văn hóa, từ đó hình thành các không gian giao tiếp liên văn hóa ở cấp độ cơ sở.

Đối với các gia đình đa văn hóa được hình thành từ hôn nhân quốc tế, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các thành viên trong gia đình đóng vai trò vừa là chủ thể tiếp nhận vừa là chủ thể lan tỏa văn hóa, là cầu nối xã hội giữa quốc gia gốc và quốc gia sở tại (Lê Nguyễn Đoan Khôi 2013). Những đứa trẻ được sinh ra trong gia đình đa văn hóa được xem là kết quả của quá trình tiếp biến văn hóa, mang trong mình các yếu tố bản sắc kép và có tiềm năng trở thành nguồn lực xã hội quan trọng trong việc thúc đẩy sự hiểu biết liên văn hóa, gắn kết xã hội lâu dài.

Dưới khung lý thuyết giao lưu nhân dân, hôn nhân quốc tế nói chung và hôn nhân quốc tế Hàn - Việt nói riêng có thể được xem là một hình thức giao tiếp liên văn hóa đặc thù, diễn ra ở cấp độ cơ sở, với sự tham gia trực tiếp và bền vững của các cá nhân. Thông qua đời sống hôn nhân, học hỏi ngôn ngữ của nhau, chia sẻ hệ giá trị, các gia đình đa văn hóa sẽ tạo ra những “hàng hóa công cộng” như sự hiểu biết, tin cậy và gắn kết xã hội. Các giá trị này không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi gia đình hay cộng đồng địa phương mà còn lan tỏa đến mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Từ đó cho thấy quan hệ giữa các quốc gia không chỉ được quyết định bởi các yếu tố chính trị hay

kinh tế mà còn bởi mức độ gắn kết xã hội thông qua giao lưu nhân dân.

3. Phương pháp nghiên cứu

Kết hôn quốc tế và giao lưu nhân dân là chủ đề nghiên cứu dành được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Hôn nhân quốc tế, nói rộng ra là sự liên hôn của các nền văn hóa, quá trình hai cá nhân tham gia trực tiếp vào cuộc hôn nhân này đồng thời cũng đã tham gia vào quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa. Giao lưu nhân dân được coi là một trong những phương thức ngoại giao không thông qua các biện pháp chính thống. Khác với giao lưu kinh tế hay giao lưu chính trị, giao lưu nhân dân được thực hiện thông qua chủ thể là tất cả mọi tầng lớp không phân biệt nghề nghiệp, trình độ học vấn, v.v. Chính phạm vi chủ thể rộng lớn này đã khiến cho văn hóa Hàn Quốc có thể thâm thấu và được người dân Việt Nam nói riêng và nhân dân các nước trong khu vực nói chung đón nhận nhiệt tình. Vì vậy, trong bài viết này, tác giả sử dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp với phân tích tài liệu thứ cấp nhằm làm rõ vai trò của hôn nhân quốc tế Hàn - Việt trong thúc đẩy giao lưu nhân dân giai đoạn từ 2010-2024, từ góc nhìn của Hàn Quốc.

Trước hết, bài viết sử dụng phương pháp phân tích và mô tả xã hội học để xử lý và phân tích các số liệu thống kê thứ cấp về hôn nhân quốc tế Hàn - Việt để làm rõ thực trạng và đặc điểm của hôn nhân quốc tế Hàn - Việt, từ đó cung cấp cơ sở thực chứng cho việc đánh giá mức độ lan tỏa và tính bền vững của giao lưu nhân dân thông qua hôn nhân. Nguồn dữ liệu chính được khai thác từ các báo cáo của các cơ quan nhà nước Hàn Quốc, chủ yếu là số liệu của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, Cục Quản lý Hàn kiều tại nước ngoài, v.v, bao gồm số lượng các cuộc hôn nhân quốc tế, quốc tịch, xu hướng

biến động theo thời gian trong giai đoạn 2010-2024.

Phương pháp nghiên cứu văn hóa - lịch sử được vận dụng để phân tích vai trò của gia đình đa văn hóa Hàn - Việt trong bối cảnh xã hội Hàn Quốc hiện nay. Thông qua phân tích báo cáo chính phủ, công trình nghiên cứu trước đó, bài viết làm rõ các cách tiếp cận của Hàn Quốc đối với gia đình đa văn hóa, từ đó chỉ ra ba vai trò cơ bản của gia đình đa văn hóa Hàn - Việt trong thúc đẩy giao lưu nhân dân như: gia đình đa văn hóa là nơi kết nối giao lưu nhân dân dài hạn, sự tương tác qua lại giữa các chủ thể văn hóa diễn ra thường xuyên, liên tục; tiếp đến, chủ thể tham gia trực tiếp vào gia đình đa văn hóa là những “sứ giả” giúp truyền bá văn hóa, đất nước, con người Hàn Quốc, tạo ra cầu nối văn hóa - ngôn ngữ; cuối cùng, gia đình đa văn hóa có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy ngoại giao song phương.

Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng nhằm phân tích sâu mối quan hệ tương tác hai chiều giữa chính sách ngoại giao công chúng của Hàn Quốc và hiện tượng hôn nhân quốc tế Hàn - Việt. Trường hợp nghiên cứu được đặt trong bối cảnh Hàn Quốc thể chế hóa ngoại giao công chúng thông qua việc ban hành Đạo luật Ngoại giao Công chúng năm 2016 và triển khai chính sách hướng Nam mới từ năm 2017, trong đó giao lưu nhân dân và trụ cột “Con người” được xác định là trọng tâm chiến lược. Phương pháp này cho thấy môi trường chính sách thuận lợi có tác động tích cực đến giao lưu nhân dân, thúc đẩy các tương tác người dân - người dân giữa Hàn Quốc và Việt Nam.

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng xuyên suốt trong bài viết nhằm hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về hôn nhân quốc tế, giao lưu nhân dân. Việc phân tích và hệ thống các công trình nghiên cứu đi trước góp phần xác định khoảng trống nghiên cứu, đồng thời tạo

nền tảng lý luận và thực tiễn trong việc tiếp cận hôn nhân quốc tế Hàn - Việt như một kênh giao lưu nhân dân từ phía Hàn Quốc.

4. Biến động hôn nhân quốc tế Hàn - Việt và thực trạng giao lưu nhân dân Hàn - Việt giai đoạn 2010-2024

4.1. Biến động hôn nhân quốc tế Hàn - Việt giai đoạn 2010-2024

Hôn nhân quốc tế nói chung, hôn nhân Hàn - Việt nói riêng, không chỉ là sự kết hợp của hai cá nhân mà còn là không gian giao thoa văn hóa giữa các gia đình và những chủ

thể mang quốc tịch, bản sắc văn hóa khác nhau. Nói cách khác gia đình đa văn hóa là nơi thể hiện rõ ràng nhất những biểu hiện của sự giao lưu nhân dân. Năm 2010, Diễn đàn ngoại giao công chúng Hàn Quốc được ra mắt (Istad 2020: 121), sự kiện này là mốc đánh dấu việc chính phủ Hàn Quốc chính thức đưa ngoại giao công chúng trở thành một phần của chiến lược ngoại giao. Hôn nhân được coi là một kênh hữu hiệu để chính phủ Hàn Quốc truyền bá hình ảnh, đất nước và con người Hàn Quốc đến với nước bạn, đồng thời cũng là công cụ giúp cho văn hóa Hàn Quốc len lỏi, ăn sâu bám rễ vào trong xã hội của các quốc gia đối tác.

Bảng 1: Thống kê số lượng hôn nhân quốc tế Hàn - Việt so sánh với số lượng hôn nhân quốc tế tại Hàn Quốc và số lượng hôn nhân Hàn - Trung giai đoạn 2010-2024

Năm	Số lượng kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc	Số lượng kết hôn Hàn-Việt	Số lượng kết hôn Hàn - Việt/ Tổng số lượng kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc (%)	Số lượng kết hôn Hàn – Trung	So sánh (Hàn - Việt so với Hàn -Trung)
2010	34.235	9.690	28,3%	11.916	-2226
2011	29.762	7.729	26,0%	9.418	-1689
2012	28.325	6.766	23,9%	9.033	-2267
2013	25.963	6.049	23,3%	7.785	-1736
2014	23.316	5.026	21,6%	7.064	-2038
2015	21.274	5.083	23,9%	5.979	-896
2016	20.591	5.942	28,9%	5.661	281
2017	20.835	5.950	28,6%	5.403	547
2018	22.698	6.925	30,5%	5.160	1765
2019	23.643	7.351	31,1%	5.056	2295
2020	15.341	3.637	23,7%	3.466	171
2021	13.102	1.759	13,4%	3.203	-1444
2022	16.666	3.905	23,4%	3.032	873
2023	19.717	5.715	29,0%	3.589	2126
2024	20.759	5.788	27,9%	3.509	2279
Tổng	336.227	87.315	25,97%	89.274	1959

(Nguồn: Dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc từ 2010-2024)¹

¹ https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT_1B83A22&conn_path=I2).

Dựa trên kết quả thống kê Bảng 1, có thể nhận thấy thực trạng kết hôn quốc tế nói chung và kết hôn quốc tế Hàn - Việt nói riêng đều có xu hướng giảm qua các năm. Trong giai đoạn từ năm 2010-2024, trên toàn Hàn Quốc, số lượng lượt đăng ký kết hôn giữa công dân Hàn Quốc với công dân nước ngoài là 336.227, trong đó có 87.315 lượt đăng ký kết hôn của công dân Hàn Quốc với công dân Việt Nam (chiếm 25,97% tổng số lượng đăng ký kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc). Nằm trong xu hướng giảm chung của đăng ký kết hôn quốc tế, số lượng đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân Hàn Quốc cũng có xu hướng giảm. Năm 2010, số lượng cặp đôi kết hôn Hàn Quốc - Việt Nam là 9.690 nhưng đến năm 2024, con số này giảm xuống còn 5.788. Tuy nhiên, trong suốt 15 năm từ 2010 đến 2024, số lượng lượt đăng ký kết hôn quốc tế không giảm đều liên tục mà có sự tăng giảm biến động theo diễn biến của tình hình khu vực và trên thế giới.

Từ năm 2015-2016, khi chính phủ Hàn Quốc có những động thái xúc tiến mạnh mẽ hướng về phía Nam mà cụ thể là khu vực Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) thì xu hướng kết hôn Hàn - Việt tăng trở lại, trái ngược với xu hướng giảm của kết hôn quốc tế nói chung tại Hàn Quốc. Đặc biệt, năm 2016, khi Đạo luật ngoại giao công chúng được ban hành, cùng với đó năm 2017, chính phủ tổng thống Moon Jae In tuyên bố chính sách hướng Nam mới, coi trụ cột “Con người” là một trong ba trụ cột quan trọng chiến lược (Nguyễn Duy Lợi 2022: 73-74) đã tạo thuận lợi cho việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với Hàn Quốc. Từ năm 2016, số lượng đăng ký kết hôn Hàn - Việt tăng mạnh. Cuối năm 2019, đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 bùng phát, các quốc gia thực hiện các biện pháp phòng dịch như: giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, v.v. đã làm cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy. Sự biến động chung của tình hình thế giới

này đã tác động mạnh mẽ đến xu hướng kết hôn tại Hàn Quốc. Đặc biệt năm 2021, khi Hàn Quốc chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19, quy mô kết hôn quốc tế nói chung và số lượng cặp đôi kết hôn quốc tế Hàn - Việt nói riêng giảm mạnh còn 1.759. Sau khi đại dịch COVID-19 được ổn định, thì số lượng đăng ký kết hôn Hàn - Việt lại tăng lên, năm 2024 đạt 5.788.

Cũng dựa vào số liệu thống kê Bảng 1 có thể thấy, tương quan so sánh giữa lượng đăng ký kết hôn quốc tế Hàn - Việt với Hàn - Trung cũng có sự biến động liên tục. Mặc dù vào năm 2010, số lượng đăng ký kết hôn Hàn - Trung nhiều hơn so với số lượng đăng ký kết hôn Hàn - Việt là 2.226. Đến năm 2024, số lượng đăng ký kết hôn Hàn - Việt là 5.788 cao hơn số lượng đăng ký kết hôn Trung - Hàn. Trong những năm từ 2010-2015, số lượng đăng ký kết hôn quốc tế Hàn - Trung luôn nhiều hơn so với số lượng đăng ký kết hôn quốc tế Hàn - Việt, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2016, Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc, trở thành đất nước có lượng người kết hôn với người Hàn Quốc lớn nhất.

Năm 2016 là thời điểm tình hình chính trị và khu vực có nhiều sự biến chuyển mạnh mẽ, đã có những tác động mạnh mẽ đến thực trạng kết hôn quốc tế Hàn - Việt và Hàn - Trung. Kể từ khi chính phủ của tổng thống Moon Jae – in lên nắm chính quyền, cùng với sự ban hành của Đạo luật ngoại giao công chúng và chuẩn bị cho sự ra đời của Chính sách hướng Nam mới, trọng tâm chiến lược ngoại giao của Hàn Quốc đã hướng về phía Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Trong chiến lược ngoại giao của mình, chính phủ Hàn Quốc coi trọng trụ cột “Con người”, coi trọng sự giao lưu nhân dân - nhân dân thay vì mô hình giao lưu chính phủ - chính phủ như trước đây. Thêm vào đó, việc Hàn Quốc đồng ý cho Mỹ đặt hệ thống phòng thủ tên lửa THAAD trên lãnh thổ của mình đã gặp phải sự phản đối kịch liệt của phía chính phủ Trung Quốc (Chính phủ Việt

Nam 2017). Sự kiện này đã làm dấy lên căng thẳng Hàn - Trung, khiến cho mối quan hệ giao lưu giữa Hàn - Trung trên tất cả các phương diện từ kinh tế, chính trị, xã hội đều trở nên xấu đi. Năm 2021, do sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng xấu đến thị trường hôn nhân Hàn - Việt. Giai đoạn từ 2022-2024, dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát trên toàn cầu, số lượng đăng kí kết hôn Hàn - Trung, Hàn - Việt gia tăng trở lại, và số lượng gia đình đa văn hóa Hàn - Việt lại vượt lên trên so với Hàn - Trung.

4.2. Thực trạng giao lưu nhân dân Hàn - Việt giai đoạn 2010-2024

Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập mối quan hệ ngoại giao năm 1992, kể từ đó đến nay, mối quan hệ hai nước đã có

nhều bước tiến tốt đẹp. Năm 2009, Việt Nam và Hàn Quốc nâng cấp quan hệ lên “Đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc”, đặc biệt năm 2022, hai nước nâng cấp mối quan hệ lên tầm “Đối tác chiến lược toàn diện” (Mai Thị Dinh 2023). Cùng với sự nâng cấp mối quan hệ hai chính phủ, các lĩnh vực hợp tác giữa hai nước được đa dạng hóa trên nhiều lĩnh vực từ văn hóa xã hội, giáo dục, kinh tế, v.v.. Trong đó, giao lưu nhân dân cũng là một “trụ cột mềm” được chính phủ Hàn Quốc chú trọng nhằm định hình chiều sâu mỗi quan hệ song phương của Việt Nam và Hàn Quốc. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của giao lưu nhân dân Hàn - Việt là sự gia tăng quy mô cộng đồng cư dân hai nước.

Bảng 2: Quy mô cộng đồng người Hàn Quốc tại Việt Nam và người Việt Nam tại Hàn Quốc giai đoạn 2011-2024

Năm	Số người Hàn Quốc lưu trú tại Việt Nam (người)	Số người Việt Nam lưu trú tại Hàn Quốc (người)
2011	không rõ	116.219
2012	không rõ	120.254
2013	không rõ	120.069
2014	không rõ	129.973
2015	không rõ	136.758
2016	không rõ	149.384
2017	không rõ	169.738
2018	không rõ	196.633
2019	172.684	224.518
2020	không điều tra	211.243
2021	150.099	208.740
2022	không điều tra	235.007
2023	178.122	271.712
2024	không điều tra	305.936

(Nguồn: Dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc và Cục quản lý Hàn kiều ở nước ngoài giai đoạn 2011-2024)²

² Số liệu thống kê về người Hàn Quốc lưu trú tại Việt Nam được điều tra 2 năm 1 lần

https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=111&tblId=DT_091_111_2009_S005A&conn_path=I2

https://www.oka.go.kr/web/content.do?menu_cd=000101

Dựa theo số liệu thống kê Bảng 2, số lượng người Việt Nam lưu trú tại Hàn Quốc có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2024. Năm 2011, chỉ có 116.219 cư dân Việt Nam lưu trú tại Hàn Quốc nhưng đến năm 2024 tăng lên là 305.936 người, gấp 2,6 lần so với năm 2011. Do hạn chế trong quá trình thu thập tài liệu, tác giả chưa khai thác được quy mô cư dân Hàn Quốc lưu trú tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018. Tuy nhiên nếu nhìn vào giai đoạn 2019-2024, nhận thấy số lượng người Hàn Quốc lưu trú tại Việt Nam năm 2023 có tăng so với năm 2019. Năm 2021, do ảnh hưởng

của đại dịch COVID-19 nên số lượng người Việt Nam lưu trú tại Hàn Quốc hay số lượng người Hàn Quốc lưu trú tại Việt Nam đều giảm so với năm 2019. Trải qua quá trình hơn 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, mối quan hệ và sự hiểu biết giữa chính phủ và nhân dân hai nước trở nên sâu sắc. Cũng từ đầu những năm 2000, làn sóng Hallyu nổi lên với hai trụ cột chính là “phim truyền hình” và “âm nhạc K-pop” đã đưa hình ảnh về đất nước và con người Hàn Quốc đến với Việt Nam. Các chương trình giao lưu văn hóa, nghệ thuật, các sản phẩm làm đẹp, v.v. của Hàn Quốc được phổ biến tại Việt Nam.

Bảng 3: Tình hình người dân Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc giai đoạn 2010-2024

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số lượng (người)	92.810	106.360	110.250	114.357	169.849	199.323	299.084	380.929
Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	
Số lượng (người)	519.448	624.640	112.938	25.359	239.269	504.347	596.462	

(Nguồn: Dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc giai đoạn 2010-2024)³

Trong giai đoạn 2010-2024, số lượng người dân Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc có sự biến động rõ rệt, nhìn chung có xu hướng tăng. Năm 2010, có 92.810 người Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc, đến năm 2019, số lượng người Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc là 624.640 người, tăng gấp 6,7 lần so với năm 2010. Năm 2020, đặc biệt là năm 2021, do tác động của đại dịch COVID-19, Việt Nam, Hàn Quốc và các quốc gia trên thế giới triển khai biện pháp cách ly phòng dịch, hạn chế xuất nhập cảnh, nên số lượng người Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc cũng giảm mạnh. Tuy nhiên từ năm 2022, tình hình đại dịch COVID-19 được kiểm soát, số lượng người Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc lại có xu hướng tăng lên. Mục đích nhập cảnh của người dân Việt Nam vào Hàn Quốc đa dạng như: du lịch, lao động, du học, ngoại giao, v.v. Tính đến hết năm 2021, có khoảng 110.000 người lao động Việt Nam có giấy phép lao động hợp pháp đang làm việc tại Hàn Quốc với

mức thu nhập bình quân 1.800 USD/ tháng (Mai Thị Dinh 2023). Sự sôi động trong lĩnh vực du lịch giữa Hàn Quốc và Việt Nam là một trong những biểu hiện cho sự đa dạng của giao lưu nhân dân Hàn - Việt. Trong năm 2005, chỉ có 4.201 khách Hàn Quốc đến Việt Nam du lịch (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc 2018), nhưng đến năm 2022, có hơn 4,3 triệu khách du lịch Hàn Quốc đến với Việt Nam và khoảng 500.000 khách du lịch Việt Nam đến với Hàn Quốc (Mai Thị Dinh 2023).

Hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng là một thành tựu quan trọng trong giao lưu nhân dân giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Tính đến năm 2023, có 8.770 du học sinh Hàn Quốc đang lưu trú tại Việt Nam (Cục quản lý Hàn kiều tại nước ngoài 2023). Cũng trong năm 2023, theo thống kê của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, số lượng sinh

³ https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=111&tblId=DT_091_111_2009_S005A&conn_path=I2

viên Việt Nam đang học tập tại Hàn Quốc là 43.361 người. Đến năm 2024, số lượng du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc là 56.003 người (Đặng Thị Quỳnh Hoa và Võ Thị Giang 2025: 50). Bên cạnh đó, các quỹ học bổng và các chương trình trao đổi sinh viên và học giả của Hàn Quốc đối với Việt Nam đã được chính phủ Hàn Quốc đặc biệt quan tâm. Các quỹ học bổng như: Quỹ học bổng Chính phủ (Global Korea Scholarship - GKS), Quỹ học bổng Lotte Foundation, Quỹ học bổng đến từ Quỹ Giáo dục Hàn Quốc (Korea Foundation – KF), Quỹ học bổng liên kết giữa KF và tập đoàn Samsung, Quỹ học bổng Pony Chung, Quỹ Hyundai Motor Chung Mong Koo, v.v. đã trao hàng ngàn suất học bổng giá trị cho sinh viên Việt Nam. Tại Việt Nam, các trường đại học và cao đẳng như trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Đại Nam, trường Đại học Đông Á, trường Đại học Thăng Long, trường Đại học Hồng Bàng, v.v. đã và đang mở thêm các ngành đào tạo về ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học, cung cấp các chương trình đào tạo tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc, tổ chức các sự kiện giao lưu, truyền bá văn hóa Hàn Quốc đến sinh viên Việt Nam nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung.

5. Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt giữ vai trò quan trọng trong giao lưu nhân dân

5.1. Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt là công cụ thúc đẩy giao lưu nhân dân dài hạn

Hôn nhân quốc tế có thể được xem là một hình thức giao lưu nhân dân mang tính dài hạn, bởi nó tạo ra không gian chung sống thường nhật giữa các cá nhân đến từ những nền văn hóa khác biệt. Trong gia đình đa văn hóa Hàn - Việt, sự tương tác văn hóa không diễn ra trong thời gian ngắn hay theo

sự kiện, mà được duy trì liên tục thông qua đời sống gia đình, nuôi dạy con cái và các mối quan hệ xã hội mở rộng. Nhiều nghiên cứu về gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc chỉ ra rằng gia đình là đơn vị cơ bản và bền vững nhất của quá trình giao lưu văn hóa, nơi các giá trị, chuẩn mực và thực hành văn hóa được trao đổi và tái sản xuất qua thời gian (Kim 2015; Lee 2017).

Không giống như các hình thức giao lưu nhân dân mang tính ngắn hạn như giao lưu trao đổi ngôn ngữ, hợp tác công việc, chương trình học bổng trao đổi học thuật, v.v. thường phụ thuộc vào mục tiêu cụ thể và chấm dứt khi đạt được mục tiêu đó. Vì vậy, hôn nhân quốc tế tạo ra sự tiếp xúc xã hội thường xuyên và liên tục giữa các chủ thể. Theo cách tiếp cận của ngoại giao công chúng, các hình thức giao lưu ngắn hạn vẫn có vai trò quan trọng nhất định trong việc mở rộng tiếp xúc và xây dựng hình ảnh quốc gia, song nếu xét về mức độ gắn kết xã hội cũng như chiều sâu tương tác thì có sự hạn chế hơn so với các mối quan hệ dài hạn hình thành trên cơ sở gia đình (Melissen 2005; Cull 2009).

Hôn nhân quốc tế tại Hàn Quốc không chỉ được nhìn nhận như một hiện tượng xã hội mà còn được đặt trong khuôn khổ pháp lý và hỗ trợ chính thức của nhà nước. Việc ban hành Luật Hỗ trợ Gia đình Đa văn hóa cùng với các chương trình hỗ trợ hòa nhập do Bộ Bình đẳng Giới và Gia đình Hàn Quốc (MOGEF) triển khai cho thấy gia đình đa văn hóa được công nhận về mặt pháp lý và được xem là một bộ phận cấu thành của xã hội Hàn Quốc. Các chương trình đào tạo ngôn ngữ, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng và kết nối xã hội góp phần hình thành nên mạng lưới gia đình đa văn hóa ổn định, vượt ra ngoài phạm vi cá nhân hay hộ gia đình đơn lẻ (MOCEF 2022).

Trong bối cảnh đó, cô dâu Việt Nam kết hôn và di cư sang Hàn Quốc đóng vai trò như những tác nhân xã hội kết nối hai không

gian văn hóa riêng biệt. Quá trình tham gia vào đời sống gia đình, xã hội Hàn Quốc của cô dâu Việt Nam góp phần thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa người dân Hàn Quốc và Việt Nam. Nghiên cứu của Cho (2018) cho thấy quá trình tương tác hàng ngày trong gia đình và cộng đồng không chỉ giúp các cô dâu Việt Nam thích nghi với xã hội sở tại, mà còn tạo điều kiện để các thành viên gia đình người Hàn Quốc gia tăng nhận thức và hiểu biết về văn hóa Việt Nam. Cô dâu Việt Nam sinh sống ở Hàn Quốc nhưng vẫn duy trì liên lạc, kết nối với gia đình gốc tại Việt Nam, từ đó hình thành các kênh kết nối xã hội xuyên quốc gia, các mạng lưới quan hệ mới trong các lĩnh vực như giáo dục, kinh tế và giao lưu văn hóa. Theo thời gian, các liên kết và mạng lưới xã hội ban đầu này phát triển thành các mạng lưới xã hội có tính bền vững, được củng cố vững chắc hơn bởi sự công nhận pháp lý của chính phủ hai nước Việt Nam và Hàn Quốc.

5.2. Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt tạo cầu nối văn hóa - ngôn ngữ

Cô dâu Việt Nam không chỉ đóng vai trò là thành viên của gia đình chồng mà còn là chủ thể trung gian truyền tải và diễn giải các giá trị văn hóa giữa hai nền văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc. Các công trình nghiên cứu về hôn nhân di cư tại Hàn Quốc đã lập luận rằng các tương tác văn hóa trong đời sống thường nhật, đặc biệt trong sinh hoạt gia đình, là kênh giao lưu văn hóa có tính bền vững hơn so với các hình thức giao lưu mang tính sự kiện (Kim 2015; Cho 2018).

Những khác biệt văn hóa thể hiện rõ trong các thực hành đời sống hàng ngày, chẳng hạn như lễ nghi trong ăn uống hay tín ngưỡng gia đình. Trong không gian gia đình đa văn hóa, các cô dâu Việt Nam thường đóng vai trò giải thích, điều chỉnh và dung hòa các thực hành văn hóa này trong quá trình chung sống với chồng và gia đình chồng. Chính quá trình tương tác và thương

lượng văn hóa diễn ra thường xuyên trong đời sống gia đình góp phần hình thành sự thấu hiểu lẫn nhau và tôn trọng khác biệt văn hóa giữa các thành viên (Cho 2018).

Thêm vào đó, những đứa trẻ được sinh ra trong gia đình đa văn hóa Hàn - Việt được xem là biểu hiện trực tiếp của giao lưu văn hóa. Các nghiên cứu về thế hệ con em trong gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc chỉ ra rằng trẻ em trong các gia đình này thường tiếp nhận ảnh hưởng từ cả hai nền văn hóa thông qua gia đình, trường học, xã hội, truyền thông, v.v. qua đó hình thành bản sắc văn hóa “lai” mang tính liên văn hóa (Kim 2015; Lee 2017).

Ngôn ngữ đóng vai trò trung tâm trong quá trình giao lưu văn hóa, vừa là công cụ giao tiếp, vừa là phương tiện truyền tải và phiên dịch các giá trị văn hóa. Nhận thức được tầm quan trọng của ngôn ngữ đối với quá trình hội nhập của các cô dâu di cư, phía Hàn Quốc đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ như chương trình đào tạo tiếng Hàn trước và sau di cư, dịch vụ phiên dịch – thông dịch, tư vấn gia đình và các khóa học định hướng văn hóa. Các chính sách này không chỉ hỗ trợ quá trình hòa nhập của cô dâu nước ngoài mà còn góp phần thúc đẩy giao tiếp liên văn hóa trong gia đình và cộng đồng địa phương (MOGEF 2022).

Như vậy, kết quả trực tiếp của hôn nhân quốc tế Hàn - Việt không chỉ là sự hình thành các gia đình đa văn hóa và thế hệ con “lai” mang bản sắc liên văn hóa, mà còn hình thành một không gian sống liên văn hóa. Trong không gian này, các yếu tố văn hóa và ngôn ngữ của Việt Nam và Hàn Quốc cùng tồn tại, tiếp biến và bổ sung cho nhau. Đặc biệt, các cô dâu Việt Nam và thế hệ con em của họ được xem như những “sứ giả” góp phần thúc đẩy giao lưu nhân dân và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc (Melissen 2005; Cull 2009).

5.3. *Củng cố quan hệ ngoại giao song phương*

Quan hệ ngoại giao Hàn Quốc - Việt Nam chính thức thiết lập vào năm 1992 và từng bước được nâng cấp thành “Đối tác hợp tác chiến lược” năm 2009 và quan hệ “Đối tác chiến lược toàn diện” năm 2022. Trải qua quá trình 30 năm hợp tác, mối quan hệ Hàn Quốc và Việt Nam đã và đang được xúc tiến mở rộng đa dạng hóa trên nhiều lĩnh vực. Chẳng hạn trong mối quan hệ “Đối tác hợp tác chiến lược” năm 2009, chính phủ hai nước đã đặt ra các mục tiêu hợp tác chính như: hợp tác về chính trị - an ninh, hợp tác kinh tế, hợp tác các lĩnh vực song phương khác (dân sự, văn hóa, thể thao, v.v.) và hợp tác đa phương (cơ chế hợp tác khu vực) (Mai Thị Dinh 2023). Điều này cho thấy, bên cạnh những hoạt động hợp tác kinh tế, chính trị, chính phủ hai nước đã có chiến lược mở rộng hợp tác song phương đa dạng hóa trong nhiều lĩnh vực.

Chính phủ Hàn Quốc nhận thức rõ được tầm quan trọng của ngoại giao nhân dân, coi ngoại giao nhân dân là một phần quan trọng của chiến lược ngoại giao quốc gia. Năm 2010, Diễn đàn ngoại giao Công chúng Hàn Quốc được ra mắt. Tiếp đến năm 2011, đại sứ ngoại giao công chúng đầu tiên được bổ nhiệm. Năm 2012, Cục Ngoại giao Văn hóa được nâng cấp thành Cục Ngoại giao Công chúng. Thêm nữa, năm 2013, ngoại giao công chúng cùng với ngoại giao chính trị và kinh tế trở thành trụ cột thứ ba trong chiến lược ngoại giao của Hàn Quốc. Sự kiện này cho thấy sự chủ động và tích cực của chính phủ Hàn Quốc trong việc xúc tiến đưa ngoại giao nhân dân trở thành một phần của chiến lược ngoại giao quốc gia. Năm 2016, Hàn Quốc ban hành Đạo luật Ngoại giao Công chúng. Kể từ đây, ngoại giao công chúng không chỉ là một thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu mà nó đã trở thành công cụ có tính pháp lý nhằm phát triển quyền lực mềm của Hàn Quốc. Năm

2017, Hàn Quốc triển khai kế hoạch 5 năm đầu tiên cho ngoại giao công chúng. Năm 2017, khi tổng thống Hàn Quốc Moon Jae In công bố chính sách hướng Nam mới đã chỉ rõ rằng trụ cột “Con người” là một trong ba trụ cột chính yếu của chính sách hướng về phía Nam, tức là hướng về các nước ASEAN (Nguyễn Duy Lợi 2022: 73).

Hiện tượng kết hôn quốc tế Hàn - Việt được manh nha từ những năm 1990, khi nền kinh tế Hàn Quốc bắt đầu được các quốc gia tư bản công nhận là nền kinh tế tài chính hóa và toàn cầu hóa. Tuy nhiên sau quá trình phát triển kinh tế, vấn đề thiếu hụt cô dâu ở các vùng nông thôn dần trở thành vấn đề xã hội nghiêm trọng, để giải quyết vấn đề tỷ suất sinh thấp và thiếu hụt lao động tương lai, chính phủ Hàn Quốc đã phát động chiến dịch quốc gia tăng cường tìm kiếm cô dâu, mở rộng số lượng gia đình đa văn hóa (Ayhan 2020). Sự phổ biến của các gia đình đa văn hóa có tác động to lớn đến vấn đề xã hội, song nó là giải pháp hữu hiệu giải quyết những vấn đề dân số như tỷ lệ sinh thấp, già hóa dân số. Đồng thời gia đình đa văn hóa giữ vai trò sản sinh và duy trì vốn nhân lực thế hệ tiếp theo, từ đó đảm bảo khả năng tái sản xuất của quốc gia (Kim và Kilkey 2017: 2). Bên cạnh đó, vấn đề kinh tế của Việt Nam cũng được giải quyết thông qua FDI và kiều hối từ Hàn Quốc gửi về Việt Nam. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, năm 2014, tổng lượng tiền chuyển về Việt Nam đạt 12 tỷ USD, chiếm 6,4% GDP, năm 2015, lượng kiều hối tăng lên 13 tỷ USD, chiếm 7% GDP của Việt Nam vào năm đó. Năm 2020, Việt Nam nhận được gần 17,2 tỷ USD kiều hối, trở thành quốc gia nhận được lượng kiều hối lớn thứ 8 trên thế giới và nguồn kiều hối chính là đến từ Hàn Quốc (Ayhan 2020). Độ nhận diện về Hàn Quốc trở nên phổ biến tại Việt Nam đã góp phần đa dạng hóa các ngành nghề FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam. Mức độ nhận diện về Hàn Quốc tại Việt Nam ngày càng gia tăng

đã góp phần thúc đẩy sự đa dạng hóa các lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hàn Quốc tại Việt Nam. Đồng thời, sự hiểu biết về đất nước và con người Hàn Quốc được nâng cao, qua đó thúc đẩy việc phổ biến và sử dụng rộng rãi các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Các cô dâu Việt Nam mặc dù sinh sống hay không sinh sống tại Việt Nam đều có những tác động nhất định đối với việc truyền bá văn hóa và nâng cao độ nhận diện về Hàn Quốc trong xã hội Việt Nam. Đồng thời, cộng đồng các cô dâu Việt Nam tại Hàn Quốc/ Việt Nam không chỉ là người nhập cư mà còn là tác nhân mềm, là cầu nối nhân dân trên nhiều phương diện từ xã hội, văn hóa, kinh tế, v.v..

Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt không chỉ là sự kết nối giữa nhân dân - nhân dân đơn thuần, nó là sự kết nối giữa nhân dân Hàn Quốc - nhân dân Việt Nam, là sự kết nối của hai bản sắc văn hóa khác biệt. Nói cách khác, gia đình đa văn hóa chính là cầu nối kết nối hai nền văn hóa, từ sự thấu hiểu lẫn nhau giúp tránh nảy sinh hoặc tháo gỡ những xung đột văn hóa, thúc đẩy sự giao lưu giữa hai quốc gia. Bất nguồn từ sự thấu hiểu, giao lưu giữa hai quốc gia không chỉ dừng lại ở mức giao lưu giữa chính phủ - chính phủ, mà nó đi sâu vào mọi tầng lớp nhân dân, dịch chuyển thành giao lưu nhân dân - nhân dân.

6. Những thách thức cần giải quyết

Định kiến xã hội về giá trị của cô dâu Việt Nam: Hiện tượng kết hôn quốc tế Hàn - Việt tuy trở nên phổ biến trong xã hội Hàn Quốc và xã hội Việt Nam nhưng do những tàn dư của xã hội trước để lại, hôn nhân quốc tế nói chung và hôn nhân quốc tế Hàn - Việt nói riêng đôi khi vẫn bị đánh giá tiêu cực, bị chỉ trích bởi định kiến xã hội ở cả Việt Nam và Hàn Quốc. Thêm vào đó, việc kết hôn thông qua dịch vụ mai mối trung

gian chú trọng lợi nhuận đã làm vẩn đục tính chất thiêng liêng của hôn nhân. Thay vì tình yêu trong sáng, nhiều cuộc hôn nhân được thực hiện một cách nhanh chóng theo tính chất thương mại hóa, khiến cho giá trị của người phụ nữ Việt Nam bị hạ thấp (Nguyễn Ngọc Tuyên 2010: 217).

Dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, tính riêng trong năm 2023 có 270 lượt đăng ký kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc nói chung được diễn ra thông qua các doanh nghiệp môi giới hôn nhân. Trong số đó có đến 216 người kết hôn là kết hôn Hàn - Việt (chiếm tới 80%). Phương thức gặp mặt giữa chú rể Hàn Quốc và cô dâu ngoại quốc diễn ra đa dạng: có 72,8% diễn ra theo hình thức một cô dâu ngoại quốc gặp một chú rể Hàn Quốc; 24,2% diễn ra dưới hình thức một chú rể gặp nhiều cô dâu; và có 3% diễn ra theo hình thức nhiều chú rể gặp nhiều cô dâu. Hình thức gặp mặt giữa chú rể Hàn Quốc và cô dâu Việt Nam là: 68,2% diễn ra dưới hình thức một cô dâu gặp một chú rể; 28,1% diễn ra theo hình thức một cô dâu hoặc một chú rể gặp nhiều cô dâu hoặc nhiều chú rể; và có 3,7% diễn ra theo hình thức nhiều chú rể gặp nhiều cô dâu (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc 2024b). Như vậy, mặc dù hôn nhân là chuyện trọng đại của hai cá nhân, nhưng đã bị biến thành hàng hóa, thậm chí buổi gặp mặt đầu tiên giữa cô dâu và chú rể được diễn ra dưới hình thức gặp mặt tập thể. Đây là minh chứng tiêu biểu nhất thể hiện sự không tôn trọng ý nghĩa thực sự của hôn nhân nói chung và giá trị của cô dâu ngoại quốc nói riêng.

Khó khăn trong giao tiếp và hòa nhập cộng đồng: Mặc dù các cô dâu người Việt Nam có vai trò là cầu nối trao đổi văn hóa, ngôn ngữ, là sứ giả của hai nền văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam. Nhưng cũng cần phải lưu ý đến khả năng ngôn ngữ của cô dâu Việt Nam khi lấy chồng Hàn. Đối với mức độ cần thiết phải có phiên dịch trong buổi gặp mặt giữa cô dâu Việt Nam và chú rể

Hàn Quốc, dựa theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc (2024c), trong số 270 cặp đôi kết hôn quốc tế giữa chú rể Hàn Quốc với cô dâu ngoại quốc thì có đến 79,1% trường hợp rất cần đến phiên dịch; 19,7% trường hợp cần phiên dịch. Về phía cô dâu Việt Nam, thì trong tổng số 216 cô dâu kết hôn với đàn ông Hàn Quốc thông qua công ty môi giới thì có 79,4% trường hợp rất cần phiên dịch và 19,1% cần phiên dịch. Như vậy, chỉ tính riêng hôn nhân quốc tế Hàn - Việt thông qua môi giới năm 2023 đã có đến 98,5% số lượng cô dâu Việt Nam rất cần và cần phải có phiên dịch trong các buổi gặp mặt. Qua số liệu thống kê trên, có thể thấy trình độ ngoại ngữ của cô dâu Việt Nam cần phải trải qua quá trình đào tạo bài bản mới có thể giao tiếp với chồng và gia đình chồng. Sống trong gia đình đa văn hóa, khi cả gia đình chồng sử dụng tiếng Hàn, cô dâu Việt Nam cũng buộc phải sử dụng tiếng Hàn, trong trường hợp cô dâu chưa thành thạo hoặc không có khả năng sử dụng tiếng Hàn sẽ dẫn đến những khó khăn trong giao tiếp hàng ngày, từ đó dẫn đến nảy sinh những xung đột văn hóa.

Mức độ am hiểu về văn hóa Hàn Quốc là một trong những rào cản lớn đối với quá trình hội nhập xã hội Hàn Quốc của các cô dâu ngoại quốc nói chung và cô dâu Việt Nam nói riêng. Đối với mức độ cần thiết phải đào tạo văn hóa Hàn Quốc cho cô dâu Việt Nam trước khi nhập cảnh vào Hàn Quốc, dựa theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc (2024a), trong số 270 lượt đăng ký kết hôn ngoại quốc tại Hàn Quốc thông qua công ty môi giới hôn nhân, thì có đến 99,6% trường hợp cô dâu ngoại quốc nói chung và 99,5% cô dâu Việt Nam rất cần và cần phải được giáo dục văn hóa Hàn Quốc trước khi nhập cảnh vào Hàn Quốc. Thêm vào đó, mặc dù phía chính phủ Hàn Quốc có quan tâm đề ra những chính sách gia đình đa văn hóa, nhưng những chính sách đa văn hóa đó chỉ nhằm mục đích

kiểm soát người nhập cư hòa nhập xã hội (Koh 2018: 4). Trong bối cảnh như vậy, các cô dâu không đủ điều kiện để hoàn thành sứ mệnh thúc đẩy giao lưu văn hóa, thậm chí có nguy cơ bị đồng hóa văn hóa.

7. Kết luận

Giao lưu nhân dân là thuật ngữ không thể tách rời với ngoại giao nhân dân hay ngoại giao công chúng, là một phần của chiến lược ngoại giao mềm, trong đó gia đình đa văn hóa nói chung và gia đình đa văn hóa Hàn - Việt nói riêng là một trong những công cụ hữu hiệu để thúc đẩy giao lưu nhân dân phát triển. Hiện tượng kết hôn quốc tế Hàn - Việt đã và đang trở thành hiện tượng phổ biến trong cả xã hội Việt Nam và Hàn Quốc. Những năm 2010, số gia đình đa văn hóa Hàn - Việt vẫn ít hơn so với số gia đình đa văn hóa Hàn - Trung, nhưng kể từ năm 2016, đặc biệt là năm 2017, do tác động của chính sách hướng Nam mới của chính phủ Hàn Quốc hướng về Đông Nam Á, phần nào đã có tác động đến xu hướng gia tăng số lượng gia đình đa văn hóa Hàn - Việt.

Kết hôn Hàn - Việt có thể nói là sự liên hôn của hai nền văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam, chính gia đình đa văn hóa là nơi trực tiếp diễn ra sự tiếp biến và giao lưu văn hóa. Các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự giao lưu nhân dân giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Giao lưu nhân dân không phải chỉ được thực hiện thông qua kết hôn quốc tế nhưng chỉ có gia đình đa văn hóa mới có thể đảm nhiệm vai trò cầu nối giao lưu nhân dân dài hạn. Thêm vào đó, quá trình sinh sống, làm việc đòi hỏi các cô dâu Việt Nam thường xuyên phải tương tác với chồng và gia đình nhà chồng, để thực hiện quá trình này, các cô dâu phải biết tiếng Hàn hoặc chồng và gia đình chồng phải học tiếng Việt. Thông qua sự tương tác qua lại này sẽ khiến cho cô dâu

người Việt và gia đình chồng thấu hiểu văn hóa lẫn nhau, tôn trọng sự khác biệt văn hóa, tránh hoặc giảm thiểu sự hiểu lầm do khác biệt văn hóa gây ra. Đây chính là vai trò cầu nối ngôn ngữ, văn hóa của hôn nhân Hàn - Việt. Nhờ có hôn nhân quốc tế Hàn - Việt mà những mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc trở nên khăng khít hơn, chuyển dịch sự giao lưu chỉ trên khía cạnh chính phủ - chính phủ sang nhân dân - nhân dân.

Mặc dù vậy vẫn có một số vấn đề cần lưu ý giải quyết đó là: trước hết, các cô dâu người Việt có thực sự nắm giữ được vai trò là “sứ giả” trung gian của hai nền văn hóa không cũng là điều cần phải cân nhắc; thêm vào đó, các chính sách gia đình đa văn hóa của Hàn Quốc nhằm mục đích chính là đồng hóa văn hóa, nên nguy cơ các cô dâu bị đồng hóa cũng cần tính đến. Đây là những vấn đề đặt ra đòi hỏi chính phủ Hàn Quốc phải giải quyết, chỉ có như vậy thì giao lưu nhân dân hay nói rộng ra là ngoại giao nhân dân mới có thể thực sự phát huy được vai trò cũng như sức mạnh của mình trong chiến lược quốc gia.

* Kết quả nghiên cứu thuộc Dự án "Hàn Quốc học tại miền Bắc Việt Nam: chia sẻ và phát triển" trong Chương trình Hạt giống Hàn Quốc học do Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương tài trợ. Mã số AKS-2022-INC-22500XX.

Tài liệu trích dẫn

- Ahn, Jae-hyun. 2009. "International marriage and social integration in South Korea." *Korean Journal of Sociology* 43(2): 55–78.
- Ayhan, Kadir Jun. 2020. "A typology of people-to-people diplomacy". *USC Center on Public Diplomacy*. Truy cập tháng 7 năm 2025. <https://uscpublicdiplomacy.org/blog/typology-people-people-diplomacy>.
- Cull, Nicholas J. 2009. *Public diplomacy: Lessons from the past*. Los Angeles: Figueroa Press.
- Chính phủ. 2017. "Trung Quốc phản đối Mỹ triển khai THAAD tại Hàn Quốc". Báo Điện tử Chính phủ. Truy cập tháng 7 năm 2025. <https://baochinhphu.vn>
- Cho, Seo-young. 2018. "A bride deficit and marriage migration in South Korea". *International Migration* 56(6): 100–119.
- Đặng Thị Quỳnh Hoa và Võ Thị Giang. 2025. "Thúc đẩy giao lưu nhân dân Việt Nam – Hàn Quốc giai đoạn 2009–2024 thông qua hợp tác giáo dục – đào tạo". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Đà Nẵng* 23(5B): 47–53.
- Hoàng Bá Thịnh. 2011. *Hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Istad, Felicia. 2020. "Two-way engagement in public diplomacy: The case of Talk Talk Korea". *Asian Communication Research* 3: 115–141.
- Kim, Hyun-mi. 2015. "Gendering the Korean diaspora: Marriage migration and the politics of multiculturalism." *Asian Journal of Women's Studies* 21(1): 1–24.
- Kim, Min-jeong, and Kilkey Majella. 2017. "Marriage migration, gender and family life in South Korea: A critical review". *Journal of Ethnic and Migration Studies* 43(4): 1–18.
- Koh, Min-kyung. 2018. "Marriage migration of women and making a multicultural society in South Korea". Luận án tiến sĩ, The Ohio State University, Hoa Kỳ.
- Lee, Hye-kyung. 2017. "Multicultural families and social integration in South Korea." *Korean Journal of Sociology*, 51(2): 45–78.
- Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Nguyễn Văn Nhiều Em và Nguyễn Thị Bảo Ngọc. 2012. "Hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp". *Tạp chí Khoa học Xã hội* 9: 190–205.
- Lê Nguyễn Đoàn Khôi. 2013. "Phân tích khía cạnh văn hóa xã hội trong hôn nhân quốc tế - Trường hợp phụ nữ ở Đồng bằng sông Cửu Long lấy chồng Đài Loan/Hàn Quốc". *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ* 29: 74-78.
- Liu, Yongtao. 2015. "People-to-people exchanges in Chinese diplomacy: Evolutions, strategies, and social practice". *Stosunki Międzynarodowe – International Relations* 51: 237–253.

- Lương Văn Kế. 2007. “Phương pháp xác định sức mạnh tổng hợp quốc gia”. Tạp chí *Châu Mỹ Ngày Nay* 9: 7–13.
- Mai Thị Dinh. 2023. “Quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Hàn Quốc và những định hướng trong tương lai”. Tạp chí *Cộng sản*. Truy cập tháng 7 năm 2025. <https://www.tapchicongsan.org.vn>
- Melissen, Jan (chủ biên). 2005. *The new public diplomacy: Soft power in international relations*. New York: Palgrave Macmillan.
- Ministry of Gender Equality and Family. 2022. “Basic Plan for Multicultural Family Policy”. *Government of the Republic of Korea*. Truy cập tháng 7 năm 2025. <https://www.mogef.go.kr>.
- Nguyễn Duy Lợi. 2022. “Chính sách Hướng Nam mới của Hàn Quốc”. Tạp chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*, 10: 71–79.
- Nguyễn Ngọc Tuyền. 2010. “Hôn nhân quốc tế ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa”. Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới* 4: 210–220.
- Trần Thị Phụng Hà, Nguyễn Ngọc Lệ và Nguyễn Thị Thu Thủy. 2017. “Hôn nhân quốc tế của phụ nữ Việt Nam: Động cơ, lựa chọn và hệ quả xã hội.” Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 6 (2017): 110–123.
- 재외동포청. 2023. “*재외동포현황 2023*”. 재외동포청 재외동포정책과 (Cục Quản lý Hàn kiều tại nước ngoài). 2023. “Tình hình kiều bào Hàn Quốc ở nước ngoài năm 2023”. Ban Chính sách Hàn kiều, Cục Quản lý Hàn kiều tại nước ngoài). Truy cập tháng 7 năm 2025. https://www.oka.go.kr/web/content.do?menu_cd=000101.
- 통계청. 2024a. “입국 전 교육 필요성 정도: 한국 문화교육”. *성평등가족부* (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc. 2024. “Mức độ cần thiết của giáo dục trước khi nhập cảnh: giáo dục văn hóa Hàn Quốc”. *Bộ Bình đẳng Giới và Gia đình Hàn Quốc*). Truy cập tháng 7 năm 2025. https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=154&tblId=DT_154017_24AA006300&conn_path=I2.
- 통계청. 2024b. “맞선 상대자 소개 방식”. *성평등가족부* (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc. 2024. “Hình thức giới thiệu đối tượng xem mắt”. *Bộ Bình đẳng Giới và Gia đình Hàn Quốc*). Truy cập tháng 7 năm 2025. https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=154&tblId=DT_154017_24AA004000&conn_path=I2.
- 통계청. 2024c. “맞선 전 정보제공 필요성 정도: 통·번역 서비스”. *성평등가족부* (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc. 2024. “Mức độ cần thiết của việc cung cấp thông tin trước khi xem mắt: dịch vụ phiên dịch - biên dịch”. *Bộ Bình đẳng Giới và Gia đình Hàn Quốc*). Truy cập tháng 7 năm 2025. https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=154&tblId=DT_154017_24AA005800&conn_path=I2.
- 통계청. 2025. “국적 (지역) 및 월별 외국인 입국자”. *법무부* (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc. 2025. “Số lượng người nước ngoài nhập cảnh vào Hàn Quốc theo quốc tịch (khu vực) và theo từng tháng”. *Bộ tư pháp Hàn Quốc*). Truy cập tháng 7 năm 2025. https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=111&tblId=DT_091_111_2009_S005A&conn_path=I2.
- 통계청. 2025. “한국인 남편의 혼인종류/외국인 아내의 국적별 혼인 (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc. 2025. “Loại hình hôn nhân giữa chồng là người Hàn Quốc/ với vợ mang quốc tịch nước ngoài”. *KOSIS – Korean Statistical Information Service*. Truy cập tháng 7 năm 2025. https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT_1B83A31&conn_path=I2.
- 통계청. 2025. “한국인 아내의 혼인종류/외국인 남편의 국적별 혼인” (Tổng cục Thống kê Hàn Quốc. 2025. “Loại hình hôn nhân giữa vợ là người Hàn Quốc/ với chồng mang quốc tịch nước ngoài”. *KOSIS – Korean Statistical Information Service*. Truy cập tháng 7 năm 2025. https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT_1B83A22&conn_path=I2.